

Bản án số: 48/2025/HS-PT

Ngày: 11 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long.

Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân
ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 216/2025/TLPT-HS ngày 06 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo **Đặng Hữu Đ** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2025/HSST ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Đặng Hữu Đ**; tên gọi khác: không; giới tính: nam; sinh ngày: 19/5/1996, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký HKTT: **Tổ dân phố D, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; nơi ở hiện tại: **Tổ dân phố D, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; họ và tên cha: **Đặng Phan S**, sinh năm: 1973; họ và tên mẹ: **Lê Thị T1**, sinh năm: 1975. bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 9/5/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Đ**; có mặt.

- Bị cáo có liên quan kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Phạm Thị Hồng H:**

Họ và tên: **Đoàn Công H1**; tên gọi khác: không; giới tính: nam; sinh ngày: 20/6/1989, tại tỉnh Quảng Bình; nơi đăng ký HKTT: **Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; nơi ở hiện tại: **Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ

học vấn: 12/12; họ và tên cha: **Đoàn Xuân B**, sinh năm: 1945; Họ và tên mẹ: **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1954; bị cáo có vợ là **Ngô Thị Hải Y**, sinh năm 1986 (đã ly hôn); có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2017, con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/4/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Đ**; vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Đặng Hữu Đ**: bà **Nguyễn Thị T3** - Luật sư Văn phòng L2, thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Đ**; Địa chỉ: **A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk)**; có đơn xin vắng mặt và có bản luận cứ bào chữa cho bị cáo, bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt luật sư.

- *Người bị hại*:

1. Bà **Phan Thị T4**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Tổ dân phố A, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk)**; có mặt.

2. Ông **Phạm Anh D**, sinh năm 1989; địa chỉ: **H T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk)**; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo*:

Bà **Phạm Thị Hồng H**, sinh năm 1972; địa chỉ: **I N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk)**; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà **Nguyễn Trịnh Ngọc L**, sinh năm 1991; địa chỉ: **A P, phường B, tỉnh Đắk Lắk**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] *Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau*:

Trong khoảng thời gian từ ngày 07/12/2023 đến ngày 08/12/2023 để có tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, **Đoàn Công H1** và **Đặng Hữu Đ** đã đưa ra thông tin gian dối về việc cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng làm cho bà **Phan Thị T4** và **Phạm Anh D** tin tưởng cho vay tiền, sau đó chiếm đoạt sử dụng tiền vào mục đích cá nhân, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Thông qua mối quan hệ quen biết, vào tháng 12/2023, bà **Phan Thị T4** (Sinh năm 1974; trú tại **Tổ dân phố A, phường K, TP .**) có cho **Đoàn Công H1** vay 2,4 tỷ đồng để đáo hạn khoản vay tại **Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (S2) Chi nhánh Đ2**, qua đó bà **T4** biết được **Đặng Hữu Đ** là chuyên viên quan hệ khách hàng cá nhân, làm hồ sơ tín dụng cho **H1**.

Ngày 07/12/2023, **Ngân hàng S2 Chi nhánh Đ2** giải ngân cho **H1** vay số tiền 2,4 tỷ đồng theo Khế ước nhận nợ số 05-56/2023/HĐHM-CN/SHB.121000, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 8,1%/năm, ngân hàng giải ngân khoản vay bằng hình thức chuyển tiền vào Tài khoản số 0905304404 tại **Ngân hàng S2** cho ông **Nguyễn Thành Đ1** là chồng của bà **T4** để **H1** trả nợ khoản vay trên cho bà **T4**. Sau khi ngân hàng giải ngân thì bà **T4**, **H1** và **Đ** ngồi uống nước tại quán cà phê trên **đường N giao với đường Đ thuộc thành phố B**; tại đây **Đ** nói với **H1**: “*Anh còn một món 2,3 tỷ đồng tại ngân hàng, anh nhờ cô **T4** làm đáo luôn đi, để được lãi suất vay ưu đãi từ 10,5%/năm xuống còn 8,1%/năm như khoản vay vừa rồi*”. **H1** đề nghị bà **T4** cho vay 2,3 tỷ đồng để trả nợ vay, làm hồ sơ đề nghị vay mới để được hưởng lãi suất ưu đãi như món vay vừa mới đáo hạn nêu trên, thời hạn vay là 01 ngày (08/12/2023), hồ sơ vay vốn do **Đ** làm; thì bà **T4**

hỏi Đ: “H1 có món vay 2,3 tỷ đồng này hay không?”, Đ trả lời: “H1 có khoản vay này tại ngân hàng, do cháu làm hồ sơ vay cho H1”. Đ cam kết với bà T4 là nếu trong tài khoản của H1 có tiền thì Đ sẽ thu nợ và làm hồ sơ vay mới (tức là đáo hạn) cho H1, thì bà T4 tin tưởng đồng ý cho H1 vay 2,3 tỷ đồng. Bà T4 đưa cho H1 viết tay vào 01 mẫu Giấy mượn tiền đề ngày 08/12/2023 với nội dung: “Đoàn Công H1, sinh ngày 20.06.1989, Số CCCD 046089008948, ngày cấp 21.09.2022 Nơi cấp Cục Q, Số điện thoại 0902301222, hộ khẩu thường trú TDP8, Tân Lợi, BMT, Đắk Lắk. Hôm nay ngày 08 tháng 12 năm 2023, vợ chồng tôi có mượn của bà Nguyễn Thị Thanh N, số tiền mượn là 2300000000, bằng chữ: Hai tỷ ba trăm triệu đồng chẵn. Hẹn trong 01 ngày, từ ngày 08/12/2023 đến trước ngày 08/12/2023, vợ chồng tôi sẽ hoàn trả đủ số tiền ở trên, nếu không vợ chồng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật”.

Tuy nhiên sau đó H1 và Đ trao đổi thống nhất với nhau sau khi nhận tiền từ bà T4 thì sẽ không sử dụng tiền để trả nợ cho ngân hàng mà H1 sẽ trả nợ cho Đ số tiền 2,2 tỷ đồng. Ngày 08/12/2023, bà T4 mượn tiền và nhờ em dâu là Nguyễn Thị Thanh N (Sinh năm 1985; trú tại Thôn F, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk) chuyển từ tài khoản số 1040773153 của bà N tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (V) 06 lượt với tổng số tiền 2,3 tỷ đồng đến Tài khoản số 0902301222 của Đoàn Công H1 tại Ngân hàng S2. Sau khi bà N chuyển tiền thì bà T4 chụp ảnh màn hình điện thoại về giao dịch chuyển khoản cho H1 rồi gọi điện thoại cho H1 thì H1 xác nhận tiền đã về tài khoản của H1, rồi bà T4 tiếp tục gửi tin nhắn trên qua mạng xã hội Zalo cho Đ, thông báo việc bà T4 đã chuyển khoản số tiền 2,3 tỷ đồng cho H1, bà T4 nói Đ thu nợ rồi làm hồ sơ vay mới cho H1 như thỏa thuận thì Đ nói: “Dạ, để cháu làm cho”. Sau khi nhận được tiền của bà T4 thì H1 và Đ đi uống cà phê với nhau rồi H1 chuyển khoản trả nợ cho Đ 2,2 tỷ đồng, số tiền còn lại 100.000.000 đồng H1 sử dụng với mục đích cá nhân.

Đến thời hạn trả tiền, phát hiện khoản vay của H1 tại Ngân hàng S2 chưa trả nợ, bà T4 liên hệ đòi tiền nhưng H1 không trả; bà T4 liên hệ với Đ thì Đ thừa nhận toàn bộ nội dung vụ việc và cam kết cùng với H1 trả lại tiền cho bà T4. Đ tự viết tay 02 Bản cam kết và 01 bản tường trình. Sau đó, bà T4 nhiều lần liên hệ với H1 và Đ để đòi tiền, H1 đã trả cho bà T4 số tiền 55.400.000 đồng; Đ đã trả cho bà T4 số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền còn lại 1.944.600.000 đồng, H1 và Đ chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Ngày 20/02/2024, bà T4 làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Quá trình điều tra, anh Đoàn Phúc L1 (em ruột của Đoàn Công H1) đã tự nguyện khắc phục số tiền 5.000.000 đồng cho bà Phan Thị T4.

Vụ thứ hai: Với thủ đoạn tương tự, vào khoảng 10 giờ 30 phút ngày 08/12/2023, sau khi chiếm đoạt tiền của bà T4 thì H1 gọi điện thoại rủ Đ cùng đi gặp ông Phạm Anh D (Sinh năm 1989; trú tại Số C P, phường T, TP .), mục đích khi gặp ông D, Đ sẽ xác nhận với ông D là H1 có khoản vay 2,3 tỷ đồng tại Ngân hàng S2 Chi nhánh Đ2 và mượn tiền của ông D để trả nợ vay, làm hồ sơ đề nghị vay mới để được hưởng lãi suất ưu đãi, hồ sơ vay vốn do Đ làm, để ông D tin tưởng và cho Hoàng mượn số tiền 2,3 tỷ đồng thì Đ đồng ý. Sau khi bàn bạc với Đ nội dung trên, H1 mời ông D đi uống cà phê và đưa ra thông tin có một khoản vay 2,3 tỷ đồng tại Ngân hàng S2 Chi nhánh Đ2, hồ sơ vay vốn do

Đặng Hữu Đ làm, muốn mượn ông D số tiền 2,3 tỷ đồng để đáo hạn khoản vay trên trong thời hạn từ 01 - 03 ngày, thì ông D nói H1 gọi Đ ra uống cà phê. Tại đây, sau khi Đ đến thì ông D hỏi Đ về khoản vay 2,3 tỷ đồng của H1 tại Ngân hàng S2 thì Đ trả lời với ông D là H1 có khoản vay này, hồ sơ vay vốn do Đ làm, Đ cam kết khi tài khoản ngân hàng của H1 có tiền thì Đ sẽ thu nợ và làm hồ sơ vay mới cho H1, nghe vậy thì ông D tin tưởng đồng ý.

Khoảng 15 giờ ngày 08/12/2023, ông D sử dụng 2 tài khoản tại Ngân hàng Đ3 (B1) chuyển 2,3 tỷ đồng đến tài khoản số 0902301222 của Đoàn Công H1 tại Ngân hàng S2 như thỏa thuận, trong đó từ tài khoản số 6311175797 chuyển 2 lượt với tổng số tiền 500.000.000 đồng, từ tài khoản số 63110869990 chuyển 4 lượt với tổng số tiền 1,8 tỷ đồng. Sau khi chuyển đủ số tiền 2,3 tỷ đồng thì ông D gọi điện thoại cho H1 biết và H1 xác nhận tiền đã về tài khoản. Ông D chụp ảnh màn hình điện thoại các giao dịch chuyển khoản gửi cho Đ và gọi điện thoại nói cho Đ biết đã chuyển 2,3 tỷ đồng cho H1, yêu cầu Đ thu nợ của H1 rồi làm hồ sơ vay mới cho H1 như thỏa thuận, thì Đ nói: “Dạ, Ok anh”. Sau khi nhận số tiền 2,3 tỷ đồng của ông D thì H1 và Đ không thực hiện việc đáo hạn ngân hàng như thỏa thuận, H1 đã sử dụng để trả nợ cá nhân 1.949.999.999 đồng (trả cho bà Phạm Thị Hồng H: 949.999.999 đồng; trả cho Đặng Hữu Đ: 900.000.000 đồng; trả cho ông Đoàn Bằng G: 100.000.000 đồng); số tiền còn lại 350.000.001 đồng H1 đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Đến hạn trả nợ, ông D liên hệ H1 đòi tiền nhưng H1 không trả; ông D gặp Đ thì Đ thừa nhận không làm hồ sơ thu nợ và hồ sơ vay mới cho H1 như đã cam kết trước đó với ông D. Sau đó, ông D nhiều lần liên hệ với H1 và Đ để đòi tiền, thì H1 trả cho ông D 57.000.000 đồng; Đ trả cho ông D số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền còn lại 1.943.000.000 đồng, H1 và Đ chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Ngày 05/01/2024, ông D làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Quá trình điều tra, anh Đoàn Phúc L1 (em ruột của Đoàn Công H1) đã tự nguyện khắc phục số tiền 5.000.000 đồng cho ông Phạm Anh D.

* Tổng số tiền Đoàn Công H1 và Đặng Hữu Đ chiếm đoạt của bà Phan Thị T4 và ông Phạm Anh D là 4.600.000.000 đồng, số tiền có được H1 và Đ sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Sau khi sự việc xảy ra H1 đã tác động anh Đoàn Phúc L1 (em ruột H1) bồi thường cho bà Phan Thị T4 số tiền 5.000.000 đồng và bồi thường cho ông Phạm Anh D số tiền 5.000.000 đồng. Quá trình điều tra Trần Văn T5 (Sinh năm: 1991, trú tại: thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk) giao nộp cho cơ quan điều tra số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này T5 trả nợ cho Đ. Quá trình điều tra Đ đề nghị sử dụng số tiền này bồi thường cho bà T4 và ông D mỗi người 50.000.000 đồng nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã ra Quyết định xử lý vật chứng trao trả cho bà Phan Thị T4 số tiền: 50.000.000 đồng và trao trả cho ông Phạm Anh D số tiền 50.000.000 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 289/KL-KTHS ngày 27/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2, A3 (thể hiện nội dung liên quan đến giao dịch thỏa thuận vay mượn tiền với bà Phan Thị T4, ông Phạm Anh D) gồm 01 BẢN CAM KẾT đề ngày 13/12/2023, người viết mang tên Đặng Hữu Đ; 01 BẢN TƯỜNG TRÌNH đề

ngày 15/12/2023, người viết mang tên **Đặng Hữu Đ**; 01 tờ giấy đôi kẻ ô ly nhãn hiệu Hòa Bình, có nội dung bắt đầu bằng các chữ “Hôm nay ngày 17/12/2023 em là **Đặng Hữu Đ**...”, “Kết thúc bằng chữ “...Người cam kết **Đặng Hữu Đ**”, so với chữ ký, chữ viết mang tên **Đặng Hữu Đ** trên các tài liệu mẫu so sánh, do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 290/KL-KTHS ngày 15/3/2024 của **Phòng K Công an tỉnh Đ**, kết luận: Chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1, A2, gồm 01 Giấy mượn tiền đề ngày 08/12/2023 của ông **Phạm Anh Đ**, số tiền 2.346.000.000 đồng, người viết giấy ghi tên **Đoàn Công H1**; 01 Giấy mượn tiền đề ngày 08/12/2023 của bà **Nguyễn Thị Thanh N**, số tiền 2.300.000.000 đồng, người mượn tiền ghi tên **Đoàn Công H1**, so với chữ ký, chữ viết mang tên **Đoàn Công H1** trên tài liệu mẫu so sánh, do cùng một người ký và viết ra.

Ngày 28/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ** ra Quyết định trưng cầu giám định số 1630/QĐ-VPCQCSĐT-Đ2, trưng cầu giám định: Trích xuất, khôi phục dữ liệu điện tử (tin nhắn Zalo) đối với tài khoản là số điện thoại 0948969979 (của **Đặng Hữu Đ**) và số điện thoại 0587145679 (của **Trần Văn T5**) từ năm 2023 đến thời điểm giám định; **Phòng K Công an tỉnh Đ** có Công văn số 223/PC09 ngày 01/7/2024 V/v không tiến hành giám định với nội dung: 02 tài khoản Zalo không đủ yếu tố để tiến hành giám định (do không có mật khẩu để truy cập vào tài khoản).

Tại bản cáo trạng số: 16/CT-VKSĐL-P3 ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố các bị cáo **Đoàn Công Hoàng**, **Đặng Hữu Đạt** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2025/HSST ngày 26-3-2025 (và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 19/2025/TB-TA ngày 25-4-2025) của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Tuyên bố các bị cáo **Đoàn Công H1**, **Đặng Hữu Đ**, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Đoàn Công H1** 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 27/4/2024.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Đặng Hữu Đ** 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 9/5/2024.

2. Về biện pháp tư pháp:

2.1 Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả cho chị **Ngô Thị Hải Y** số tiền 67.000.000 đồng.

Trả cho bà **Phan Thị T4** số tiền 33.612.283 đồng.
Trả cho ông **Phạm Anh D** số tiền 33.612.283 đồng.

[2.2 Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 584, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo **Đoàn Công H1** phải trả cho bà **Phan Thị T4** số tiền 5.987.717 đồng.

Buộc bị cáo **Đoàn Công H1** phải trả cho ông **Phạm Anh D** số tiền 354.387.718 đồng.

Buộc ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho bà **Phan Thị T4** số tiền 1.850.000.000 đồng.

Buộc bà **Phạm Thị Hồng H** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 949.999.999 đồng,

Buộc ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 550.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] *Kháng cáo:*

Ngày 02-4-2025 bị cáo **Đặng Hữu Đ** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 09-4-2025 bà **Phan Thị T4** kháng cáo đề nghị xem xét lại hình phạt đối với bị cáo **Đặng Hữu Đ**; đề nghị xem xét lại trách nhiệm dân sự trong trường hợp bà **Phạm Thị Hồng H** và ông **Trần Văn T5** không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền theo như bản án sơ thẩm thì cần buộc ông **Đoàn Công H1** và ông **Đặng Hữu Đ** phải có trách nhiệm thanh toán số tiền chiếm đoạt. Yêu cầu ông **Đặng Phan S** phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bà.

Ngày 09-4-2025 ông **Phạm Anh D** kháng cáo đề nghị xem xét lại hình phạt đối với bị cáo **Đặng Hữu Đ**; đề nghị xem xét lại trách nhiệm dân sự trong trường hợp bà **Phạm Thị Hồng H** và ông **Trần Văn T5** không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền theo như bản án sơ thẩm thì cần buộc ông **Đoàn Công H1** và ông **Đặng Hữu Đ** phải có trách nhiệm thanh toán số tiền chiếm đoạt. Yêu cầu ông **Đặng Phan S** phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho Ông.

Ngày 04-4-2025 bà **Phạm Thị Hồng H** kháng cáo bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, đề nghị không tuyên buộc bà phải trả lại số tiền 949.999.999 đồng.

[4] *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị cáo **Đặng Hữu Đ** giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Người bào chữa có luận cứ bảo vệ cho bị cáo **Đặng Hữu Đ**: mức hình phạt của án sơ thẩm là quá nặng so với hành vi mà bị cáo gây ra, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; ngày 19/12/2024, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho bà **Phan Thị T4** số tiền 350.000.000 đồng, ông **Phạm Anh D** số tiền 350.000.000 đồng. Ngoài ra, ông nội của bị cáo là ông **Đặng**

Hồng C là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng 3. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bà **Phan Thị T4** và ông **Phạm Anh D** giữ nguyên nội dung và yêu cầu kháng cáo.

Bà **Phạm Thị Hồng H** vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm lần thứ hai và có đơn xin rút kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đây là phiên toà phúc thẩm lần thứ hai, người kháng cáo **Phạm Thị Hồng H** và cả người đại diện theo uỷ quyền đều vắng mặt và có đơn xin rút kháng cáo, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với người liên quan **Phạm Thị Hồng H**. Đối với các kháng cáo của bị cáo **Đ** và bị hại **Phan Thị T4** và ông **Phạm Anh D** đều không có cơ sở để xem xét; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo của bị cáo, bị hại; giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với bị cáo **Đ**, các quyết định về trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Người kháng cáo là bà **Phạm Thị Hồng H** tiếp tục vắng mặt tại phiên toà xét xử phúc thẩm lần thứ hai và có đơn rút kháng cáo; Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà **Phạm Thị Hồng H**.

[2] Về hành vi phạm tội:

Trong các ngày 07/12/2024 và ngày 08/12/2023, **Đoàn Công H1** và **Đặng Hữu Đ** đã thông đồng cùng nhau đưa ra các thông tin gian dối là cần mượn tiền để đáo hạn khoản vay 2, 3 tỷ đồng của **H1** tại **Ngân hàng S2 chi nhánh Đ2** (do **Đ** là cán bộ tín dụng trực tiếp làm hồ sơ vay, hồ sơ đáo hạn) để các bị hại là bà **Phan Thị T4** và ông **Phạm Anh D** tin tưởng cho **H1** vay tổng số tiền là 4.600.000.000 đồng (trong đó bà **Phan Thị T4** số tiền là 2.300.000.000 đồng, ông **Phạm Anh D** số tiền là 2.300.000.000 đồng), sau đó các bị cáo cùng nhau chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Bản án sơ thẩm đã quyết định bị cáo **Đoàn Công H1** và **Đặng Hữu Đ** đã phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Xem xét hình phạt đối với bị cáo **Đ**:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến tài sản của người bị hại mà còn gây mất trật tự trị an ở địa phương. Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đồng phạm gián đơn, bị cáo **H1** là người trực tiếp vay tiền và đưa ra thông tin gian dối; còn bị

cáo **D** là người công tác tại Ngân hàng nên đã tạo niềm tin cho người bị hại để người bị hại giao tài sản cho **H1** và **H1** chuyển cho **D**.

Về tình tiết tăng nặng: bị cáo phạm tội nhiều lần nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục một phần hậu quả. Bị cáo **D** đã bồi thường cho bà **Phan Thị T4** số tiền 350.000.000 đồng và bồi thường cho ông **Phạm Anh D** số tiền 350.000.000 đồng; Ông nội của bị cáo **D** là người có công với cách mạng được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3. Năm 2022 bị cáo **Đặng Hữu D** được **Ngân hàng S2 chi nhánh D2** tặng Giấy khen. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo **D** trong khung hình phạt, bằng với bị cáo **H1** là hợp lý. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo **D** như quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4]. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

- Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 1.889.600.000 đồng của bà **Phan Thị T4**: Quá trình điều tra xác định sau khi các bị cáo **Đoàn Công H1** và **Đặng Hữu D** chiếm đoạt của bà **T4** số tiền 2,3 tỷ đồng thì bị cáo **D** được nhận số tiền 2,2 tỷ đồng và bị cáo **H1** nhận được số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi nhận được 2,2 tỷ đồng thì bị cáo **D** chuyển khoản cho **Trần Văn T5** số tiền 2,2 tỷ đồng. Nhận thấy: **Trần Văn T5** không phải là chủ sở hữu hợp pháp của số tiền 2,2 tỷ đồng nhận được từ bị cáo **D** nên cần phải buộc **T5** trả lại số tiền cho bị hại bà **Phan Thị T4**. Tuy nhiên trong quá trình điều tra, bị cáo **H1** cùng gia đình đã bồi thường cho bà **T4** tổng số tiền 60.400.000 đồng, bị cáo **D** đã bồi thường cho bà **T4** số tiền 350.000.000 đồng. Vì vậy cần buộc bị cáo **H1** phải tiếp tục bồi thường cho bà **T4** số tiền 5.987.717 đồng = 100.000.000 đồng – 60.400.000 đồng (số tiền đã bồi thường) – 33.612.283 đồng (số tiền đang tạm giữ), anh **Trần Văn T5** phải trả lại cho bà **T4** số tiền 1.850.000.000 đồng = 2.200.000.000 – 350.000.000 đồng (số tiền bị cáo **D** đã bồi thường).

- Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 1.888.000.000 đồng của ông **Phạm Anh D**: Quá trình điều tra xác định khi các bị cáo **Đoàn Công H1** và **Đặng Hữu D** chiếm đoạt của ông **D** số tiền 2,3 tỷ đồng thì bị cáo **H1** được nhận số tiền 1,4 tỷ đồng và bị cáo **D** nhận được số tiền 900.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền thì bị cáo **Hoàng C1** trả nợ cho bà **Phạm Thị Hồng H** số tiền 949.999.999 đồng; số tiền 450.000.001 đồng còn lại thì bị cáo **H1** sử dụng vào mục đích cá nhân. Đối với **D** sau khi nhận được tiền thì đã chuyển cho **Trần Văn T5** số tiền 900.000.000 đồng. Xét thấy, bà **H** và ông **T5** không phải là chủ sở hữu hợp pháp của số tiền mà các bị cáo đã chuyển tới nên cần phải buộc bà **H** và ông **T5** trả lại số tiền đã nhận được từ các bị cáo cho bị hại ông **Phạm Anh D**. Tuy nhiên trong quá trình điều tra, bị cáo **H1** cùng gia đình đã bồi thường cho ông **D** tổng số tiền 62.000.000 đồng, bị cáo **D** đã bồi thường cho ông **D** số tiền 350.000.000 đồng. Vì vậy cần buộc bị cáo **H1** phải tiếp tục bồi thường cho ông **D** số tiền 354.387.718 đồng = 450.000.001 đồng – 62.000.000 đồng (số tiền đã bồi thường) – 33.612.283 đồng (số tiền đang tạm giữ); bà **Phạm Thị Hồng H** phải trả

lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 949.999.999 đồng; ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 550.000.000 đồng = 900.0000.000 đồng – 350.000.000 đồng (số tiền bị cáo **Đ** đã bồi thường).

- Trên cơ sở đó, Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định:

Buộc bị cáo **Đoàn Công H1** phải trả cho bà **Nguyễn Thị T6** số tiền 5.987.717 đồng. Buộc ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho bà **Phan Thị T4** số tiền 1.850.000.000 đồng.

Buộc bị cáo **Đoàn Công H1** phải trả cho ông **Phạm Anh D** số tiền 354.387.718 đồng. Buộc bà **Phạm Thị Hồng H** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 949.999.999 đồng, Buộc ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 550.000.000 đồng.

Các quyết định này là đúng quy định và hợp lý, bảo đảm quyền lợi cho các bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo **Đặng Hữu Đ** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bà **Phan Thị T4**, ông **Phạm Anh D** phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà **Phạm Thị Hồng H**.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Đặng Hữu Đ**; không chấp nhận kháng cáo của bà **Phan Thị T4**, ông **Phạm Anh D**; giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2025/HSST ngày 26-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bị cáo **Đặng Hữu Đ** và các quyết định về trách nhiệm dân sự.

2.1- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Đặng Hữu Đ** 12 (Mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 9/5/2024.

2.2- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 584, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo **Đoàn Công H1** phải trả cho bà **Phan Thị T4** số tiền 5.987.717 đồng.

Buộc bị cáo **Đoàn Công H1** phải trả cho ông **Phạm Anh D** số tiền 354.387.718 đồng.

Buộc ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho bà **Phan Thị T4** số tiền 1.850.000.000 đồng.

Buộc bà **Phạm Thị Hồng H** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 949.999.999 đồng,

Buộc ông **Trần Văn T5** phải trả lại cho ông **Phạm Anh D** số tiền 550.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bị cáo **Đặng Hữu Đ** phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bà **Phan Thị T4**, ông **Phạm Anh D** phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam thuộc CA tỉnh Đắk Lắk
(02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long